

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
											Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	22.320	57.278	23.255	34.023	409	8	56.861	32.719	27.537	26.941	596	5.146	36	19.738	2.310	13	2.081	29.324	84,16%
I	Tổng số việc chủ động	16.107	34.568	8.647	25.921	170	4	34.394	25.071	23.427	23.275	152	1.644		7.779	806	9	729	10.967	93,44%
1	Kinh doanh, thương mại	1.148	879	288	591	13	-	866	579	468	465	3	111		245	14	-	28	398	80,83%
2	Phá sản	1	5	5	-	-	-	5	1	-	-	-	1		4	-	-	-	5	0,00%
3	Hôn nhân và gia đình	5.504	8.745	275	8.470	4	-	8.741	8.501	8.407	8.406	1	94		217	8	-	15	334	98,89%
4	Lao động	12	27	9	18	-	-	27	15	15	15	-	-		8	3	-	1	12	100,00%
5	Dân sự	7.785	19.855	6.384	13.471	101	2	19.752	12.727	11.604	11.500	104	1.123		5.701	717	8	599	8.148	91,18%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	3	16	5	11	-	-	16	8	6	6	-	2		7	1	-	-	10	75,00%
7	Dân sự trong hình sự	1.654	5.041	1.681	3.360	52	2	4.987	3.240	2.927	2.883	44	313		1.597	63	1	86	2.060	90,34%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	6.213	22.710	14.608	8.102	239	4	22.467	7.648	4.110	3.666	444	3.502	36	11.959	1.504	4	1.352	18.357	53,74%
1	Kinh doanh, thương mại	415	890	559	331	20	-	870	317	72	59	13	245	-	473	25	-	55	798	22,71%
2	Phá sản	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	571	1.904	1.105	799	23	-	1.881	823	577	528	49	244	2	935	47	-	76	1.304	70,11%
4	Lao động	8	38	29	9	2	-	36	2	1	1	-	1	-	28	2	-	4	35	50,00%
5	Dân sự	4.869	18.641	12.231	6.410	160	2	18.479	6.063	3.068	2.713	355	2.961	34	9.897	1.352	4	1.163	15.411	50,60%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	3	3	-	-	2	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	#DIV/0!
7	Dân sự trong hình sự	349	1.234	681	553	34	-	1.200	443	392	365	27	51	-	625	78	-	54	808	88,49%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					7					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				6						-									

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện



PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THỰC HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số đình chỉ THA	1	2
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	152	444
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	15	15
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	-
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50		416
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	13	13
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	3	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	121	
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	806	1.540
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	1	1
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		36
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	704	1.402
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	57	95
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	44	4
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	1
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		1
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	9	4
3.1	Khoản 1 Điều 49	9	4
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	8	4
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	7.779	11.959
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	7.613	11.781
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	166	178
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	16	3
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	1	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	15	3
6	Trường hợp khác	729	1.352
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	4	9
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	48	96
6.3	Trở ngại khách quan	677	1.247
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	4.317	8.667

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thị tỷ mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	15.103.556.851	7.313.864.755	7.789.692.096	1.128.360.200	4.357.591	13.970.839.061	5.318.446.007	2.917.984.231	2.614.774.300	303.145.004	64.927	2.393.654.183	6.807.593	5.951.319.018	924.892.089	4.224.768	1.771.957.179	11.052.854.830	54,87%
I	Tổng số việc chủ động	494.170.011	181.302.697	312.867.314	8.160.825	3.602	486.005.584	274.397.514	224.258.608	222.069.367	2.124.314	64.927	50.138.906		177.336.207	18.888.966	127.965	15.254.932	261.746.976	81,73%
1	Kinh doanh, thương mại	37.644.148	15.648.371	21.995.777	798.004	-	36.846.144	25.067.123	13.165.233	13.094.238	70.995	-	11.901.890		9.286.662	595.528	-	1.896.831	23.680.911	52,52%
2	Phá sản	875.421	875.421	-	-	-	875.421	1	-	-	-	-	1		875.420	-	-	-	875.421	0,00%
3	Hôn nhân và gia đình	14.711.200	3.218.626	11.492.574	265.699	-	14.445.501	11.983.228	9.708.886	9.708.586	300	-	2.274.342		2.105.704	114.339	-	242.230	4.736.615	81,02%
4	Lao động	50.055	40.693	9.362	-	-	50.055	6.988	6.988	6.988	-	-	-		40.693	2.224	-	150	43.067	100,00%
5	Dẫn sự	325.670.331	102.406.209	223.264.122	4.248.407	2	321.421.922	195.485.008	169.172.460	167.283.791	1.888.669	-	26.312.548		101.921.856	12.054.380	126.158	11.834.520	152.249.462	86,54%
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	13.177.611	5.429.434	7.748.177	1.600	-	13.176.011	2.849.372	2.544.186	2.544.186	-	-	305.186		5.101.264	5.225.375	-	-	10.631.825	89,29%
7	Dẫn sự trong hình sự	102.041.244	53.683.942	48.357.302	2.847.115	3.600	99.190.529	39.005.794	29.660.855	29.431.578	164.350	64.927	9.344.939		58.004.607	897.120	1.807	1.281.201	69.529.674	76,04%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	14.609.386.840	7.132.562.058	7.476.824.782	1.120.199.375	4.353.989	13.484.833.477	5.044.048.493	2.693.725.623	2.392.704.933	301.020.690	-	2.343.515.277	6.807.593	5.773.982.811	906.003.123	4.096.803	1.756.702.247	10.791.107.854	53,40%
1	Kinh doanh, thương mại	4.479.659.900	2.370.684.663	2.108.975.237	356.472.052	-	4.123.187.848	1.404.375.145	582.845.345	511.354.345	71.491.000	-	821.529.800	-	1.530.716.102	125.549.053	-	1.062.547.548	3.540.342.503	41,50%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	167.244.766	68.427.153	98.817.613	881.363	-	166.363.403	109.564.241	84.455.153	76.463.392	7.991.761	-	24.896.989	212.099	41.293.423	10.148.030	-	5.357.709	81.908.250	77,08%
4	Lao động	5.266.732	4.014.454	1.252.278	25.030	-	5.241.702	1.640.509	525.646	525.646	-	-	1.114.863	-	2.544.889	28.942	-	1.027.362	4.716.036	32,04%
5	Dẫn sự	9.197.595.425	4.531.149.444	4.666.445.981	382.222.751	479.101	8.814.893.574	3.468.887.369	1.983.840.523	1.777.251.151	206.589.372	-	1.478.451.352	6.595.494	3.902.038.845	758.501.352	4.096.803	681.369.205	6.831.053.051	57,19%
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	4.193.934	4.193.934	-	-	3.874.888	319.046	-	-	-	-	-	-	-	319.046	-	-	-	319.046	#DIV/0!
7	Dẫn sự trong hình sự	755.426.083	154.092.410	601.333.673	380.598.179	-	374.827.904	59.581.229	42.058.956	27.110.399	14.948.557	-	17.522.273	-	297.070.506	11.775.746	-	6.400.423	332.768.948	70,59%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi				7															
2	Đơn vị nhận ủy thác			6																

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ


Vũ Quang Hiện



**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Chi tiêu		Chủ động		Theo yêu cầu	
		1	2	1	2
1	Số đình chỉ THA				
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	2.124.314		301.020.690	
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	118.402		1.107.843	
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50				-
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50			225.060.049	
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	1.683.414		74.852.798	
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	70.995			-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	251.503			
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-			-
2	Số hoãn THA				
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	18.888.966		912.810.716	
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	2.236		1	
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48				-
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48			6.807.593	
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	17.720.834		857.919.040	
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	1.120.083		45.533.113	
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	45.813		368.508	
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48			640.200	
2.9	Khoản 2 Điều 48			1.542.261	
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-		-	
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-		-	
3	Số tạm đình chỉ THA				
3.1	Khoản 1 Điều 49	127.965		4.096.803	
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	127.965		4.096.803	
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	114.004		4.096.800	
4.2	Khoản 2 Điều 49	13.961		3	
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a				
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	177.336.207		5.773.982.811	
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	174.702.940		5.730.326.093	
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	-		-	
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	2.633.267		40.290.368	
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	13.177.611		3.366.350	
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCDTƯ về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo			4.193.934	
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-		-	
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	13.177.611		4.193.934	
6	Trường hợp khác				
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	15.254.932		1.756.702.247	
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	91.871		178.355.727	
6.3	Trở ngại khách quan	752.434		30.285.353	
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng				
		14.410.627		1.548.061.167	
		115.187.962		2.272.907.786	

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:										
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	28.451	7.156	21.295	127	4	28.320	20.550	19.154	19.039	115		1.396		6.362	728	9	671	9.166	93,21%
II	Tổng số tiền	359.468.397	147.584.209	211.884.188	6.420.494	2	353.047.901	203.071.302	161.398.137	160.708.753	624.457	64.927	41.673.165		127.217.305	10.028.606	122.578	12.608.110	191.649.764	79,48%
1	Ấn phí, lệ phí	258.825.454	102.065.872	156.759.582	5.239.868	-	253.585.586	148.399.995	116.795.644	116.142.949	591.196	61.499	31.604.351		82.563.283	9.958.987	120.771	12.542.550	136.789.942	78,70%
2	Phạt	39.259.205	29.980.818	9.278.387	520.080	-	38.739.125	11.006.850	4.673.030	4.653.030	20.000	-	6.333.820		27.609.715	57.000	-	65.560	34.066.095	42,46%
3	Tịch thu, Truy t	35.691.079	14.561.999	21.129.080	660.546	-	35.030.533	20.083.555	17.233.736	17.218.047	12.261	3.428	2.849.819		14.946.578	400	-	-	17.796.797	85,81%
4	Thu khác	25.692.659	975.520	24.717.139	-	2	25.692.657	23.580.902	22.695.727	22.694.727	1.000	-	885.175		2.097.729	12.219	1.807	-	2.996.930	96,25%

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Lê Thị Kim Trang



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chí THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	57.278	23.255	34.023	409	8	56.861	32.719	27.537	26.941	596	5.146	36	19.738	2.310	13	2.081	29.324	84,16%
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.190	335	855	46	4	1.140	852	722	712	10	129	1	259	24	-	5	418	84,74%
1	Vũ Quang Hiện	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Bùi Văn Khanh	7	1	6	-	-	7	7	6	5	1	1	-	-	-	-	-	1	85,71%
3	Nguyễn Thanh Vũ	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Trần Công Bằng	7	1	6	-	-	7	7	6	6	-	1	-	-	-	-	-	1	85,71%
5	Lê Thị Thùy	114	24	90	2	1	111	92	78	77	1	14	-	18	1	-	-	33	84,78%
6	Nguyễn Cẩm Tiên	48	9	39	-	-	48	35	30	30	-	5	-	7	5	-	1	18	85,71%
7	Tạ Thanh Tâm	115	30	85	-	1	114	83	70	70	-	13	-	25	5	-	1	44	84,34%
8	Trần Thị Kim Tuyền	177	60	117	4	1	172	119	101	98	3	18	-	50	3	-	-	71	84,87%
9	Trần Văn Dũng	131	69	62	-	1	130	66	56	56	-	10	-	60	4	-	-	74	84,85%
10	Nguyễn Thanh Điền	169	62	107	3	-	166	114	96	96	-	18	-	48	4	-	-	70	84,21%
11	Nguyễn Ngọc Phú	156	30	126	3	-	153	133	112	109	3	21	-	16	2	-	2	41	84,21%
12	Nguyễn Thành Trung	260	49	211	34	-	226	190	161	159	2	28	1	35	-	-	1	65	84,74%
13		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	CÁC KHU VỰC	56.088	22.920	33.168	363	4	55.721	31.867	26.815	26.229	586	5.017	35	19.479	2.286	13	2.076	28.906	84,15%
1	KHU VỰC 1	6.799	2.791	4.008	48	2	6.749	3.597	3.051	2.962	89	546	-	2.424	204	7	517	3.698	84,82%
1.1	Nguyễn Trọng Thiện	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	324	150	174	2	1	321	151	128	124	4	23	-	137	1	-	32	193	84,77%
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	372	153	219	-	-	372	178	151	151	-	27	-	134	2	1	57	221	84,83%
1.4	Mai Khánh Huy	872	388	484	3	-	869	395	335	324	11	60	-	374	27	4	69	534	84,81%
1.5	Nguyễn Thị Kiều Ny	718	348	370	2	1	715	320	271	268	3	49	-	311	25	2	57	444	84,69%
1.6	Nguyễn Minh Thuật	667	302	365	12	-	655	296	249	233	16	47	-	275	38	-	46	406	84,12%



1.7	Nguyễn Ngọc Hạnh	318	212	106	2	-	316	98	85	81	4	13	-	150	26	-	42	231	86,73%
1.8	Nguyễn Văn Hải	645	239	406	1	-	644	382	325	320	5	57	-	142	34	-	86	319	85,08%
1.9	Nguyễn Hoài Ân	902	271	631	22	-	880	558	469	464	5	89	-	287	6	-	29	411	84,05%
1.10	Nguyễn Văn Phong	678	333	345	1	-	677	357	304	295	9	53	-	296	6	-	18	373	85,15%
1.11	Trần Thị Thu Thắm	325	84	241	2	-	323	237	204	199	5	33	-	60	20	-	6	119	86,08%
1.12	Nguyễn Thị Cẩm Thùy	389	166	223	-	-	389	214	184	165	19	30	-	144	15	-	16	205	85,98%
1.13	Nguyễn Võ Mai Khanh	584	145	439	1	-	583	406	341	333	8	65	-	114	4	-	59	242	83,99%
1.14		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	KHU VỰC 2	6.171	1.926	4.245	35	-	6.136	3.963	3.357	3.299	58	592	14	1.258	302	-	613	2.779	84,71%
2.1	Nguyễn Thị Phương Lan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2.2	Phạm Văn Thành	369	108	261	2	-	367	245	209	209	-	35	1	103	19	-	-	158	85,31%
2.3	Nguyễn Trương Dũng	466	91	375	7	-	459	393	335	331	4	58	-	57	9	-	-	124	85,24%
2.4	Tạ Kim Hồng	652	199	453	2	-	650	376	316	313	3	60	-	175	18	-	81	334	84,04%
2.5	Nguyễn Ngọc Tinh	254	45	209	1	-	253	203	175	168	7	26	2	25	8	-	17	78	86,21%
2.6	Nguyễn Ngọc Phương	273	45	228	1	-	272	227	195	191	4	32	-	27	9	-	9	77	85,90%
2.7	Trần Thị Mỹ Nhân	279	54	225	-	-	279	210	179	173	6	31	-	29	14	-	26	100	85,24%
2.8	Từ Kim Khoảnh	711	209	502	4	-	707	436	367	350	17	66	3	133	40	-	98	340	84,17%
2.9	Nguyễn Chí Tâm	852	366	486	4	-	848	482	405	396	9	69	8	180	68	-	118	443	84,02%
2.10	Võ Anh Phương	625	262	363	3	-	622	333	280	275	5	53	-	196	39	-	54	342	84,08%
2.11	Nguyễn Hoàng Vũ	682	217	465	3	-	679	436	370	368	2	66	-	132	21	-	90	309	84,86%
2.12	Nguyễn Ngọc Vinh	559	213	346	3	-	556	319	269	269	-	50	-	142	23	-	72	287	84,33%
2.13	Lê Thành Danh	449	117	332	5	-	444	303	257	256	1	46	-	59	34	-	48	187	84,82%
2.14		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	KHU VỰC 3	6.040	3.051	2.989	21	2	6.017	2.732	2.311	2.257	54	421	-	2.185	689	-	411	3.706	84,59%
3.1	Dương Đình Chính	303	174	129	-	-	303	130	110	107	3	20	-	84	78	-	11	193	84,62%
3.2	Phan Thanh Nhân	362	203	159	-	-	362	142	121	121	-	21	-	189	14	-	17	241	85,21%
3.3	Nguyễn Phạm Đan Thùy	381	144	237	-	-	381	218	185	182	3	33	-	134	28	-	1	196	84,86%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	360	178	182	-	-	360	210	179	168	11	31	-	106	32	-	12	181	85,24%
3.5	Đặng Minh Đức	533	325	208	1	-	532	203	172	163	9	31	-	199	126	-	4	360	84,73%
3.6	Huỳnh Hoàng Hiệp	404	222	182	1	-	403	164	140	140	-	24	-	157	82	-	-	263	85,37%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	526	300	226	4	-	522	196	165	160	5	31	-	287	14	-	25	357	84,18%

3.8	Bùi Thị Mến	578	263	315	6	-	572	278	235	229	6	43	-	272	22	-	-	337	84,53%
3.9	Nguyễn Thanh Sơn	424	172	252	2	-	422	228	192	192	-	36	-	156	30	-	8	230	84,21%
3.10	Trần Văn Nguyên	497	297	200	-	-	497	205	174	174	-	31	-	175	42	-	75	323	84,88%
3.11	Đoàn Văn Phong	21	1	20	-	-	21	21	18	18	-	3	-	-	-	-	-	3	85,71%
3.12	Trương Thị Kim Quyên	844	383	461	6	2	836	382	321	319	2	61	-	199	117	-	138	515	84,03%
3.13	Nguyễn Thị Mai Liên	807	389	418	1	-	806	355	299	284	15	56	-	227	104	-	120	507	84,23%
3.14		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	KHU VỰC 4	5.519	2.705	2.814	18	-	5.501	2.867	2.423	2.373	50	444	-	2.095	485	-	54	3.078	84,51%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	771	451	320	3	-	768	368	310	301	9	58	-	351	23	-	26	458	84,24%
4.2	Phạm Văn Phi	422	181	241	1	-	421	250	212	203	9	38	-	127	40	-	4	209	84,80%
4.3	Lê Minh Hải	396	185	211	-	-	396	243	205	198	7	38	-	131	22	-	-	191	84,36%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	803	344	459	3	-	800	409	346	341	5	63	-	334	53	-	4	454	84,60%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	532	249	283	2	-	530	291	247	243	4	44	-	183	56	-	-	283	84,88%
4.6	Nguyễn Thành Tươi	690	410	280	1	-	689	298	251	250	1	47	-	307	75	-	9	438	84,23%
4.7	Nguyễn Thanh Thủy Sơn	194	64	130	-	-	194	119	100	96	4	19	-	48	27	-	-	94	84,03%
4.8	Lê Văn Thái Ngọc	13	-	13	-	-	13	13	13	13	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.9	Nguyễn Hữu Phúc	507	309	198	3	-	504	229	193	188	5	36	-	253	22	-	-	311	84,28%
4.10	Phan Hoàng Giang	420	170	250	1	-	419	231	196	196	-	35	-	157	31	-	-	223	84,85%
4.11	Hồ Quang Khải	337	112	225	2	-	335	196	165	162	3	31	-	104	26	-	9	170	84,18%
4.12	Phạm Thị Sương Mai	434	230	204	2	-	432	220	185	182	3	35	-	100	110	-	2	247	84,09%
4.13		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	KHU VỰC 5	4.368	2.160	2.208	16	-	4.352	2.531	1.854	1.794	60	673	4	1.631	185	2	3	2.498	73,25%
5.1	Nguyễn Văn Trọn	449	240	209	1	-	448	285	201	186	15	84	-	133	30	-	-	247	70,53%
5.2	Nguyễn Thị Phương	274	66	208	1	-	273	201	169	169	-	31	1	61	11	-	-	104	84,08%
5.3	Đặng Nghĩa Nhân	325	192	133	1	-	324	160	90	89	1	70	-	147	16	1	-	234	56,25%
5.4	Nguyễn Việt Thắng	497	286	211	-	-	497	282	176	176	-	106	-	181	34	-	-	321	62,41%
5.5	Mai Thanh Bình	340	106	234	2	-	338	245	211	194	17	34	-	89	4	-	-	127	86,12%
5.6	Trương Phi Hùng	307	184	123	-	-	307	137	117	117	-	17	3	134	36	-	-	190	85,40%
5.7	Lê Nhật Nam	518	279	239	7	-	511	309	176	167	9	133	-	193	9	-	-	335	56,96%
5.8	Phạm Ngọc Thanh	426	186	240	-	-	426	218	184	177	7	34	-	194	14	-	-	242	84,40%
5.9	Hồ Thành Nguyên	487	246	241	4	-	483	301	228	227	1	73	-	176	5	-	1	255	75,75%



5.10	Hồ Lê Thế Bảo	373	174	199	-	-	373	191	162	160	2	29	-	166	15	1	-	211	84,82%
5.11	Nguyễn Văn Yên	132	63	69	-	-	132	79	67	61	6	12	-	49	2	-	2	65	84,81%
5.12	Phạm Văn Im	240	138	102	-	-	240	123	73	71	2	50	-	108	9	-	-	167	59,35%
5.13		-					-	-	-									-	#DIV/0!
5.14		-					-	-	-									-	#DIV/0!
5.15		-					-	-	-									-	#DIV/0!
5.26		-					-	-	-									-	#DIV/0!
5.27		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	KHU VỰC 6	3.094	983	2.111	72	-	3.022	2.072	1.762	1.749	13	308	2	867	17	-	66	1.260	85,04%
6.1	Phạm Văn Dũng	380	51	329	34	-	346	345	298	294	4	47	-	-	-	-	1	48	86,38%
6.2	Nguyễn Minh Tâm	759	269	490	12	-	747	457	384	381	3	73	-	281	4	-	5	363	84,03%
6.3	Nguyễn Trọng Tôn	723	242	481	1	-	722	472	398	397	1	74	-	212	7	-	31	324	84,32%
6.4	Nguyễn Thị Lan Trinh	822	261	561	15	-	807	557	479	478	1	78	-	232	2	-	16	328	86,00%
6.5	Huỳnh Thị Diễm Trinh	410	160	250	10	-	400	241	203	199	4	36	2	142	4	-	13	197	84,23%
6.6		-					-	-	-									-	#DIV/0!
6.27		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	KHU VỰC 7	5.517	2.517	3.000	53	-	5.464	2.735	2.320	2.271	49	415	-	2.378	116	3	232	3.144	84,83%
7.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	1.115	453	662	6		1.109	556	446	428	18	110		387	57	3	106	663	80,22%
7.2	CHV Trương Quốc Trung	453	300	153	14	-	439	158	139	133	6	19	-	249	6	-	26	300	87,97%
7.3	CHV Lê Văn Vĩ	441	245	196	-	-	441	148	133	126	7	15	-	269	15	-	9	308	89,86%
7.4	CHV Cao Văn Nghĩa	532	264	268	1	-	531	241	212	202	10	29	-	275	8	-	7	319	87,97%
7.5	CHV Phạm Phú Lợi	426	124	302	5	-	421	294	250	248	2	44	-	120	-	-	7	171	85,03%
7.6	CHV Võ Thành Trí	327	143	184	1	-	326	185	159	159	-	26	-	131	3	-	7	167	85,95%
7.7	CHV Lê Hồng Đỗ	531	250	281	6	-	525	258	193	190	3	65	-	244	18	-	5	332	74,81%
7.8	CHV Huỳnh Long Bình	609	292	317	15	-	594	290	252	252	-	38	-	288	5	-	11	342	86,90%
7.9	CHV Võ Thành Đặng	766	340	426	5	-	761	398	357	355	2	41	-	314	4	-	45	404	89,70%
7.10	CHV Kiều Công Thành	317	106	211	-	-	317	207	179	178	1	28	-	101	-	-	9	138	86,47%
7.11		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	KHU VỰC 8	3.779	1.326	2.453	33	-	3.746	2.454	2.086	2.021	65	368	-	1.096	46	1	149	1.660	85,00%
8.1	Nguyễn Quang Hạnh	72	3	69	-	-	72	69	69	69	-	-	-	3	-	-	-	3	100,00%

8.2	Bùi Thị Ngọc Kiều	355	199	156	11	-	344	188	158	144	14	30	-	152	4	-	-	186	84,04%
8.3	Võ Hồng Đào	329	100	229	2	-	327	226	190	186	4	36	-	86	3	-	12	137	84,07%
8.4	Nguyễn Tấn Thái	616	298	318	1	-	615	297	250	234	16	47	-	236	4	-	78	365	84,18%
8.5	Nguyễn Chí Cường	269	49	220	2	-	267	235	200	195	5	35	-	30	2	-	-	67	85,11%
8.6	Nguyễn Trúc Giang	306	71	235	4	-	302	210	177	171	6	33	-	65	15	-	12	125	84,29%
8.7	Nguyễn Văn Ngoan	631	260	371	-	-	631	366	308	307	1	58	-	230	14	-	21	323	84,15%
8.8	Phạm Minh Phúc	529	216	313	8	-	521	303	258	241	17	45	-	188	4	-	26	263	85,15%
8.9	Nguyễn Minh Trí	108	4	104	-	-	108	93	83	83	-	10	-	15	-	-	-	25	89,25%
8.10	Phan Văn Thịnh	564	126	438	5	-	559	467	393	391	2	74	-	91	-	1	-	166	84,15%
8.11		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8.12		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	KHU VỰC 9	3.611	1.564	2.047	8	-	3.603	1.916	1.620	1.577	43	296	-	1.643	43	-	1	1.983	84,55%
9.1	Trương Thành Út	10	-	10	-	-	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9.2	Nguyễn Minh Nhut	766	366	400	-	-	766	413	351	331	20	62	-	347	6	-	-	415	84,99%
9.3	Phạm Thành Phần	486	225	261	3	-	483	255	215	214	1	40	-	225	3	-	-	268	84,31%
9.4	Đinh Tấn Giàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
9.5	Bùi Văn Hiếu	583	223	360	-	-	583	270	228	222	6	42	-	300	13	-	-	355	84,44%
9.6	Phạm Hoàng Sơn	629	264	365	-	-	629	356	301	296	5	55	-	257	15	-	1	328	84,55%
9.7	Nguyễn Chí Hòa	450	160	290	2	-	448	249	210	209	1	39	-	199	-	-	-	238	84,34%
9.8	Lê Thị Thanh Xuân	687	326	361	3	-	684	363	305	295	10	58	-	315	6	-	-	379	84,02%
9.9		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	KHU VỰC 10	3.473	1.285	2.188	6	-	3.467	1.806	1.614	1.586	28	192	-	1.629	32	-	-	1.853	89,37%
10.1	Trần Bửu Bé Tư	511	202	309	-	-	511	310	268	260	8	42	-	201	-	-	-	243	86,45%
10.2	Võ Văn Thiện	755	293	462	-	-	755	429	376	370	6	53	-	318	8	-	-	379	87,65%
10.3	Lương Văn Hạnh	493	112	381	-	-	493	278	263	260	3	15	-	210	5	-	-	230	94,60%
10.4	Võ Y Khoa	745	335	410	2	-	743	330	289	285	4	41	-	404	9	-	-	454	87,58%
10.5	Lê Văn Quý	849	343	506	4	-	845	339	298	291	7	41	-	496	10	-	-	547	87,91%
10.6	Trần Văn Sơn	120	-	120	-	-	120	120	120	120	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
10.7		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	KHU VỰC 11	3.449	1.153	2.296	23	-	3.426	2.407	2.063	2.014	49	334	10	879	116	-	24	1.363	85,71%

11.1	Mai Thị Thu Cúc	911	294	617	9	-	902	630	540	534	6	85	5	226	36		10	362	85,71%
11.2	Phạm Thị Mỹ Linh	1.002	326	676	4	-	998	668	578	568	10	90	-	287	42		1	420	86,53%
11.3	Trần Công Hiệp	174	50	124	2		172	138	119	112	7	17	2	13	21			53	86,23%
11.4	Trần Trọng Quyết	593	255	338	1	-	592	384	325	314	11	59	-	204	3	-	1	267	84,64%
11.5	Nguyễn Tấn Đồng	193	47	146	1	-	192	164	142	135	7	22	-	27	1	-	-	50	86,59%
11.6	Trần Lê Khã	451	149	302	6	-	445	328	278	271	7	49	1	100	10	-	7	167	84,76%
11.7	Lê Quốc Vĩnh	125	32	93	-	-	125	95	81	80	1	12	2	22	3	-	5	44	85,26%
11.8		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	KHU VỰC 12	4.268	1.459	2.809	30	-	4.238	2.787	2.354	2.326	28	428	5	1.394	51	-	6	1.884	84,46%
12.1	Nguyễn Văn Hiếu	140		140	2		138	138	138	138	-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12.2	Huỳnh Văn Tuấn	498	217	281	1		497	313	266	266		47	-	184		-	-	231	84,98%
12.3	Nguyễn Văn Tuấn	521	281	240	5		516	278	185	180	5	93	-	238		-	-	331	66,55%
12.4	Nguyễn Dương Quang Linh	479	81	398	10		469	309	263	258	5	46	-	158	2	-	-	206	85,11%
12.5	Hồ Thanh Bạch	89	-	89	2		87	80	69	69		11		7				18	86,25%
12.6	Trịnh Văn Tươi	70	3	67			70	67	67	67		-		2	1			3	100,00%
12.7	Nguyễn Văn Thế	463	237	226	1		462	197	171	171		26		264	1			291	86,80%
12.8	Trần Mỹ Phương	465	183	282	4		461	264	222	221	1	42		197	-			239	84,09%
12.9	Nguyễn Ngọc Được	12	1	11			12	12	12	11	1	-		-	-			-	100,00%
12.10	Nguyễn Văn Lục	332	81	251	1		331	275	222	222	-	53		44	12			109	80,73%
12.11	Trương Phi Sơn	822	295	527	4		818	549	469	455	14	80		238	25		6	349	85,43%
12.12	Phạm Thị Huỳnh Như	377	80	297			377	305	270	268	2	30	5	62	10			107	88,52%
12.13		-					-	-	-									-	#DIV/0!
12.28		-					-	-	-									-	#DIV/0!
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số. 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:				Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %		
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Tổng số có điều kiện thi hành			Tổng số thi hành xong	Chia ra:				Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
										Chia ra:											
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	15.103.556.851	7.313.864.755	7.789.692.096	1.128.360.200	4.357.591	13.970.839.061	5.318.446.007	2.917.984.231	2.614.774.300	303.145.004	64.927	2.393.654.183	6.807.593	5.951.319.018	924.892.089	4.224.768	1.771.957.179	11.052.854.830	54,87%	
1	PHÒNG NGHIỆP VỤ	1.699.395.788	1.015.505.390	683.890.398	425.212.437	3.874.890	1.270.308.461	690.527.726	382.112.641	313.570.109	68.542.532	-	308.400.079	15.006	500.314.451	51.655.888	-	27.810.396	888.195.820	55,34%	
1	Vũ Quang Hiện	64.600	-	64.600	-	-	64.600	64.600	64.600	64.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
2	Bùi Văn Khanh	3.002	1	3.001	-	-	3.002	3.002	3.001	3.000	1	-	1	-	-	-	-	-	1	99,97%	
3	Nguyễn Thanh Vũ	1.500	-	1.500	-	-	1.500	1.500	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
4	Trần Công Bằng	116.703	1	116.702	-	-	116.703	116.703	116.702	116.702	-	-	1	-	-	-	-	-	1	100,00%	
4	Lê Thị Thủy	137.011.669	48.404.176	88.607.493	7.796.156	3.192.063	126.023.450	90.459.421	40.336.067	40.186.067	150.000	-	50.123.354	-	35.563.971	58	-	-	85.687.383	44,59%	
5	Nguyễn Cẩm Tiên	19.340.611	1.707.669	17.632.942	-	-	19.340.611	17.687.163	3.158.751	3.144.834	13.917	-	14.528.412	-	444.139	1.209.308	-	1	16.181.860	17,86%	
7	Tạ Thanh Tâm	55.071.971	28.294.579	26.777.392	1.600	682.825	54.387.546	6.912.085	3.644.109	3.644.109	-	-	3.267.976	-	40.820.201	6.654.960	-	300	50.743.437	52,72%	
6	Trần Thị Kim Tuyền	106.166.164	73.237.674	32.928.490	6.286.838	1	99.879.325	46.892.296	27.528.599	18.380.965	9.147.634	-	19.363.697	-	50.126.816	2.860.213	-	-	72.350.726	58,71%	
7	Trần Văn Dũng	66.069.174	55.122.500	10.946.674	-	1	66.069.173	49.793.917	8.512.604	8.496.770	15.834	-	41.281.313	-	15.575.256	700.000	-	-	57.556.569	17,10%	
10	Nguyễn Thanh Điền	137.294.314	64.953.213	72.341.101	854.722	-	136.439.592	84.252.424	28.573.326	26.743.405	1.829.921	-	55.679.098	-	17.181.195	35.005.973	-	-	107.866.266	33,91%	
8	Nguyễn Ngọc Phú	327.414.302	78.853.476	248.560.826	214.443.452	-	112.970.850	106.945.433	91.291.233	34.144.522	57.146.711	-	15.654.200	-	620.387	5.225.376	-	179.654	21.679.617	85,36%	
9	Nguyễn Thành Trung	850.841.778	664.932.101	185.909.677	195.829.669	-	655.012.109	287.399.182	178.882.149	178.643.635	238.514	-	108.502.027	15.006	339.982.486	-	-	27.630.441	476.129.960	62,24%	
13		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
28		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
II	Các Chi cục THADS	13.404.161.063	6.298.359.365	7.105.801.698	703.147.763	482.701	12.700.530.600	4.627.918.281	2.535.871.590	2.301.204.191	234.602.472	64.927	2.085.254.104	6.792.587	5.451.004.567	873.236.201	4.224.768	1.744.146.783	10.164.659.010	54,80%	
1	KHU V/C 1	2.186.165.399	1.184.615.382	1.001.550.017	35.306.954	479.101	2.150.379.344	711.140.142	272.539.280	235.091.403	37.447.877	-	438.600.862	-	625.833.253	164.036.440	4.211.605	645.157.904	1.877.840.064	38,32%	
1.1	Nguyễn Trọng Thiện	63.997	-	63.997	-	-	63.997	63.997	63.997	63.997	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
1.2	Nguyễn Anh Tuấn	592.607.612	443.634.718	148.972.894	1.246.603	479.100	590.881.909	107.547.228	29.444.113	29.370.753	73.360	-	78.103.115	-	93.858.560	451	-	389.475.670	561.437.796	27,38%	
1.3	Đặng Thị Cẩm Hà	99.869.094	52.984.132	46.884.962	31.200	-	99.837.894	54.556.724	19.115.364	18.348.039	767.325	-	35.441.360	-	30.574.010	6.359.110	1.807	8.346.243	80.722.530	35,04%	
1.4	Mai Khánh Huy	259.506.488	157.088.584	102.417.904	8.450.266	-	251.056.222	65.981.313	30.381.553	21.103.555	9.277.998	-	35.599.760	-	58.643.821	65.131.631	4.208.997	57.090.460	220.674.669	46,05%	
1.5	Nguyễn Thị Kiều Ny	195.642.467	113.321.371	82.321.096	342.781	1	195.299.685	81.661.048	31.359.388	22.590.060	8.769.328	-	50.301.660	-	103.083.849	1.019.736	801	9.534.251	163.940.297	38,40%	
1.6	Nguyễn Minh Thuận	313.315.659	68.757.827	244.557.832	12.872.702	-	300.442.957	60.769.694	13.226.479	10.843.185	2.383.294	-	47.543.215	-	87.158.263	52.472.924	-	100.042.076	287.216.478	21,76%	
1.7	Nguyễn Ngọc Hạnh	82.316.994	38.312.093	44.004.901	7.162.089	-	75.154.905	5.101.696	2.678.856	2.454.597	224.259	-	2.422.840	-	29.775.376	13.755.447	-	26.522.386	72.476.049	52,51%	
1.8	Nguyễn Văn Hải	156.584.787	95.272.848	61.311.939	200	-	156.584.587	58.359.250	35.475.996	35.326.770	149.226	-	22.883.254	-	69.896.463	6.634.805	-	21.694.069	121.108.591	60,79%	
1.9	Nguyễn Hoài Ân	179.539.961	58.710.231	120.829.730	3.406.262	-	176.133.699	123.640.068	19.227.153	17.683.389	1.543.764	-	104.412.915	-	38.361.594	6.040.730	-	8.091.307	156.906.546	15,55%	
1.10	Nguyễn Văn Phong	104.879.394	59.968.031	44.911.363	54.512	-	104.824.882	54.148.388	37.204.878	36.552.388	652.490	-	16.943.510	-	45.576.427	2.912.625	-	2.187.442	67.620.004	68,71%	
1.11	Trần Thị Thu Tâm	40.281.355	13.582.786	26.698.569	1.661.599	-	38.619.756	23.952.607	13.276.959	5.207.759	8.069.200	-	10.675.648	-	9.387.731	4.111.393	-	1.168.025	25.342.797	55,43%	
1.12	Nguyễn Thị Cẩm Thủy	51.355.201	35.721.253	15.633.948	-	-	51.355.201	17.876.865	11.077.552	7.898.710	3.178.842	-	6.799.313	-	21.853.854	1.989.594	-	9.634.888	40.277.649	61,97%	
1.13	Nguyễn Vũ Mai Khanh	110.202.390	47.261.508	62.940.882	78.740	-	110.123.650	57.481.264	30.006.992	27.648.201	2.358.791	-	27.474.272	-	37.663.305	3.607.994	-	11.371.087	80.116.658	52,20%	
1.14		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
1.15		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
...		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
2	KHU V/C 2	1.131.749.535	557.406.873	574.342.662	36.327.216	-	1.095.422.320	533.169.878	321.835.952	272.582.210	49.253.742	-	208.943.608	2.390.318	292.041.373	138.610.592	-	131.600.477	773.586.368	60,36%	
2.1	Nguyễn Thị Phương Lan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	
2.2	Phạm Văn Thành	80.204.751	30.451.591	49.753.160	571.297	-	79.633.454	40.213.316	21.137.280	20.678.381	458.899	-	19.055.161	20.875	33.249.295	6.170.843	-	-	58.496.174	52,56%	
2.3	Nguyễn Trương Dũng	46.958.929	11.236.518	35.722.411	130.667	-	46.828.262	19.159.520	11.852.543	11.762.862	89.681	-	7.306.977	-	7.740.922	19.927.820	-	-	34.975.719	61,86%	
2.4	Tạ Kim Hồng	115.958.633	40.433.582	75.525.051	24.116.911	-	91.841.722	60.720.986	41.030.832	17.114.994	23.915.838	-	19.690.154	-	22.436.913	2.855.595	-	5.828.228	50.810.890	67,57%	
2.5	Nguyễn Ngọc Tinh	32.513.546	11.525.865	20.987.681	1.534.280	-	30.979.266	18.595.450	12.047.792	8.381.824	3.665.968	-	6.383.153	164.505	7.633.012	1.028.531	-	3.722.273	18.931.474	64,79%	
2.6	Nguyễn Ngọc Phương	25.056.177	5.574.503	19.481.674	6.000	-	25.050.177	18.221.599	11.283.350	10.850.148	433.202	-	6.938.249	-	3.557.577	2.030.091	-	1.240.910	13.766.827	61,92%	
2.7	Trần Thị Mỹ Nhân	23.797.334	7.007.154	16.790.180	-	-	23.797.334	7.576.920	4.371.858	2.483.974	1.887.884	-	3.205.062	-	3.869.358	6.987.767	-	5.363.289	19.425.476	57,70%	
2.8	Từ Kim Khánh	116.763.961	46.950.703	69.813.258	1.082.058	-	115.681.903	71.220.560	48.947.897	42.763.766	6.184.131	-	21.781.564	491.099	13.507.191	9.304.294	-	21.649.858	66.734.006	68,73%	



2.9	Nguyễn Chí Tâm	175.826.485	105.155.771	70.670.714	2.060.471		173.766.014	71.932.183	42.953.313	39.156.578	3.796.735	-	27.265.031	1.713.839	31.024.395	65.237.001	-	5.572.435	130.812.701	59,71%
2.10	Võ Anh Phương	98.327.043	41.448.431	56.878.612	1.844.866		96.482.177	44.492.554	27.331.380	22.118.284	5.213.096	-	17.161.174	-	34.565.927	3.287.292	-	14.136.404	69.150.797	61,43%
2.11	Nguyễn Hoàng Vũ	215.481.141	151.606.083	63.875.058	2.597.837		212.883.304	64.970.816	37.268.686	35.106.032	2.162.654	-	27.702.130	-	102.270.843	7.178.031	-	38.463.614	175.614.618	57,36%
2.12	Nguyễn Ngọc Vinh	155.878.713	86.275.453	69.603.260	199.269		155.679.444	101.265.858	55.480.202	54.860.118	620.084	-	45.785.656	-	26.521.077	6.128.055	-	21.764.454	100.199.242	54,79%
2.13	Lê Thành Danh	44.982.822	19.741.219	25.241.603	2.183.560		42.799.262	14.800.116	8.130.819	7.305.249	825.570	-	6.669.297	-	5.664.863	8.475.272	-	13.859.011	34.668.443	54,94%
2.14		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2.15		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2.16		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2.27		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	KHU V/C 3	1.663.428.635	839.750.263	823.678.372	11.378.723	3.600	1.652.046.312	591.912.825	383.229.509	362.481.282	20.748.227	-	208.683.316	-	569.483.056	131.543.411	-	359.107.020	1.268.816.803	64,74%
3.1	Dương Đình Chính	151.374.642	135.358.663	16.015.979	-	-	151.374.642	25.015.954	14.146.221	13.913.550	232.671	-	10.869.733	-	103.990.974	20.583.001	-	1.784.713	137.228.421	56,55%
3.2	Phan Thanh Nhân	99.531.727	49.380.375	50.151.352	1.450	-	99.530.277	51.582.770	33.782.194	33.575.436	206.768	-	17.800.576	-	32.230.379	11.783.904	-	3.933.224	65.748.083	65,49%
3.3	Nguyễn Phạm Đan Thuyền	125.229.755	39.089.049	86.140.706	-	-	125.229.755	30.302.615	25.802.816	18.493.428	7.309.388	-	4.499.799	-	52.359.633	23.440.732	-	19.126.775	99.426.939	85,15%
3.4	Nguyễn Thị Thanh Xuân	59.912.330	50.394.549	9.517.771	107.790	-	59.804.530	37.360.995	30.685.340	30.497.232	188.108	-	6.675.655	-	12.876.587	8.055.774	-	1.511.174	29.119.190	82,13%
3.5	Đặng Minh Đức	55.435.445	30.802.146	24.633.299	250.000	-	55.185.445	27.105.232	16.064.956	10.870.865	5.194.091	-	11.040.276	-	19.767.410	5.948.879	-	2.363.924	39.120.489	59,27%
3.6	Huỳnh Hoàng Hiệp	53.237.846	19.186.935	34.050.911	89.565	-	53.148.281	29.176.120	21.759.975	21.200.885	559.090	-	7.416.145	-	16.967.024	7.005.137	-	-	31.388.306	74,58%
3.7	Nguyễn Thanh Liêm	205.767.788	190.760.257	15.007.531	141.238	-	205.626.590	6.527.451	3.590.526	3.045.219	545.307	-	2.936.925	-	174.197.159	2.446.480	-	22.455.460	202.036.024	55,01%
3.8	Bùi Thị Mến	57.739.399	35.485.502	22.253.897	709.492	-	57.029.907	13.352.795	8.212.757	7.445.884	766.873	-	5.140.038	-	33.306.496	10.370.616	-	-	48.817.150	61,51%
3.9	Nguyễn Thanh Sơn	25.248.615	12.589.192	12.659.423	11.450	-	25.237.165	4.611.314	2.526.712	2.526.712	-	-	2.084.602	-	16.763.508	3.592.797	-	269.546	22.710.453	54,79%
3.10	Trần Văn Nguyễn	83.271.305	43.122.282	40.149.023	-	-	83.271.305	45.590.347	30.276.678	28.674.403	1.602.275	-	15.313.669	-	14.463.197	3.252.657	-	19.965.104	52.994.627	66,41%
3.11	Đoàn Văn Phong	247.727	25.000	222.727	-	-	247.727	247.727	153.881	153.881	-	-	93.846	-	-	-	-	-	93.846	62,12%
3.12	Trương Thị Kim Quyên	447.873.056	166.325.853	281.547.203	469.360	3.600	447.400.096	169.533.077	111.082.810	110.832.824	249.986	-	58.450.267	-	76.549.857	28.306.782	-	173.010.380	336.317.286	65,52%
3.13	Nguyễn Thị Mai Liên	298.559.010	67.230.460	231.328.550	9.598.378	-	288.960.632	151.506.428	85.144.643	81.250.973	3.893.670	-	66.361.785	-	16.010.832	6.756.652	-	114.686.720	203.815.989	56,20%
3.14		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3.15		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3.29		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	KHU V/C 4	877.123.798	555.992.017	321.131.781	14.845.499	-	862.278.299	373.199.390	211.002.459	196.134.366	14.868.093	-	162.196.931	-	386.604.289	91.426.562	-	11.048.058	651.275.840	56,54%
4.1	Nguyễn Thị Mộng Thu	78.886.855	41.230.130	37.656.725	2.538.378	-	76.348.477	38.125.336	21.569.679	21.016.466	553.213	-	16.555.657	-	23.850.816	8.896.456	-	5.475.869	54.778.798	56,58%
4.2	Phạm Văn Phi	76.638.928	40.259.244	36.379.684	670.955	-	75.967.973	39.597.895	23.782.237	21.569.291	2.212.946	-	15.815.658	-	21.471.114	14.252.056	-	646.908	52.185.736	60,06%
4.3	Lê Minh Hải	81.823.497	58.411.384	23.412.113	-	-	81.823.497	54.320.123	28.846.841	26.301.811	2.545.030	-	25.473.282	-	24.095.240	3.408.134	-	-	52.976.656	53,11%
4.4	Nguyễn Ngọc Trang	103.793.598	55.876.653	47.916.945	45.081	-	103.748.517	48.191.529	27.894.857	24.304.471	3.590.386	-	20.296.672	-	46.792.327	8.749.357	-	15.304	75.853.660	57,88%
4.5	Nguyễn Văn Hùng	50.732.775	38.759.275	11.973.500	424.000	-	50.308.775	12.943.992	7.784.625	7.618.730	165.895	-	5.159.367	-	31.461.969	5.902.814	-	-	42.524.150	60,14%
4.6	Nguyễn Thành Tuoi	102.929.213	73.773.694	29.155.519	1.500	-	102.927.713	35.233.131	18.489.571	18.400.687	88.884	-	16.743.560	-	51.624.059	14.287.955	-	1.782.568	84.438.142	52,48%
4.7	Nguyễn Thanh Thủy Sơn	13.299.340	6.170.257	7.129.083	-	-	13.299.340	4.457.767	3.980.983	3.480.938	500.045	-	476.784	-	5.336.522	3.505.051	-	-	9.318.357	89,30%
4.8	Lê Văn Thái Ngọc	7.800	7.800	-	-	-	7.800	7.800	7.800	7.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.9	Nguyễn Hữu Phúc	150.597.180	130.909.691	19.687.489	1.832.189	-	148.764.991	16.984.884	9.248.651	8.077.066	1.171.585	-	7.736.233	-	125.675.188	6.104.919	-	-	139.516.340	54,45%
4.10	Phan Hoàng Giang	56.316.994	19.157.787	37.159.207	2.036.635	-	54.280.359	32.129.418	21.144.548	20.794.597	349.951	-	10.984.870	-	15.861.697	6.289.244	-	-	33.135.811	65,81%
4.11	Hồ Quang Khai	106.876.310	57.521.720	49.354.590	69.925	-	106.806.385	68.390.990	36.338.218	32.994.885	3.343.333	-	32.052.772	-	33.083.992	2.245.994	-	3.085.409	70.468.167	53,13%
4.12	Phạm Thị Sương Mai	55.221.308	33.922.182	21.299.126	7.226.836	-	47.994.472	22.816.525	11.914.449	11.567.624	346.825	-	10.902.076	-	7.351.365	17.784.582	-	42.000	36.080.023	52,22%
4.13		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4.27		-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	0	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	KHU V/C 5	1.058.795.539	656.522.261	402.273.278	51.468.184	-	1.007.327.355	507.104.583	281.984.539	266.711.344	15.273.195	-	224.893.607	226.437	448.390.884	51.176.606	5.388	649.894	725.342.816	55,61%
5.1	Nguyễn Văn Tron	281.197.207	202.648.283	78.548.924	41.450.940	-	239.746.267	110.819.401	13.336.588	11.426.107	1.910.481	-	97.482.813	-	122.070.910	6.855.956	-	-	226.409.679	12,03%
5.2	Nguyễn Thị Phương	169.880.731	95.910.932	73.969.799	2.500.000	-	167.380.731	97.195.307	81.052.247	80.335.129	717.118	-	16.015.060	128.000	61.683.342	8.502.082	-	-	86.328.484	83,39%
5.3	Đặng Nghĩa Nhân	33.538.793	22.402.450	11.136.343	875.338	-	32.663.455	9.999.919	2.414.588	2.020.088	394.500	-	7.585.331	-	19.122.382	3.541.153	1	-	30.248.867	24,15%
5.4	Nguyễn Việt Thắng	47.166.991	23.592.192	23.574.799	200	-	47.166.791	31.320.525	19.877.008	19.631.161	245.847	-	11.443.517	-	12.211.650	3.634.616	-	-	27.289.783	63,46%
5.5	Mai Thanh Bình	45.649.370	23.072.418	22.576.952	143.258	-	45.506.112	27.654.690	17.486.288	16.464.513	1.021.775	-	10.168.402	-	9.025.952	8.825.470	-	-	28.019.824	63,23%
5.6	Trương Phi Hùng	114.964.046	94.858.238	20.105.808	-	-	114.964.046	32.948.449	20.689.108	20.689.108	-	-	12.160.904	98.437	76.528.417	5.487.180	-	-	94.274.938	62,79%
5.7	Lê Nhật Nam	159.132.550	76.249.831	82.882.719	4.419.687	-	154.712.863	106.196.719	60.120.646	58.054.892	2.065.754	-	46.076.073	-	45.705.438	2.810.706	-	-	59.592.217	56,61%
5.8	Phạm Ngọc Thanh	78.860.336	44.561.934	34.298.402	-	-	78.860.336	29.551.922	26.667.326	23.960.954	3.706.372	-	2.884.596	-	45.469.994	-	-	-	52.193.010	90,24%
5.9	Hồ Thành Nguyên	34.485.003	21.379.174	13.105.829	465.481	-	34.019.522	16.646.950	12.308.774	12.218.994	89.780	-	4.338.176	-	16.918.760	430.412	-	23.400	21.710.748	73,94%
5.10	Hồ Lê Thế Bảo	46.411.325	26.146.469	20.264.856	-	-	46.411.325	19.060.023	13.512.004	9.782.856	3.729.148	-	5.548.019	-	24.091.522	3.254.393	5.387	-	32.899.321	70,89%

5.11	Nguyễn Văn Yên	15.652.280	8.246.586	7.405.694	-	-	15.652.280	11.936.440	6.696.512	6.688.092	8.420	-	5.239.928	-	3.079.465	9.881	-	626.494	8.955.768	56,10%
5.12	Phạm Văn Im	31.856.907	17.453.754	14.403.153	1.613.280	-	30.243.627	13.774.238	7.823.450	6.439.450	1.384.000	-	5.950.788	-	12.483.052	3.986.337	-	-	22.420.177	56,80%
5.13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5.29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5.30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	KHU V/C 6	1.181.143.666	303.951.241	877.192.425	222.285.061	-	958.858.605	214.001.632	115.646.512	95.586.039	20.060.473	-	97.332.286	1.022.834	403.945.665	58.519.708	-	282.391.600	843.212.093	54,04%
6.1	Phạm Văn Dũng	227.228.929	13.421.591	213.807.338	18.055.613	-	209.173.316	36.065.087	21.136.551	14.216.733	6.919.818	-	14.928.536	-	-	-	-	173.108.229	188.036.765	58,61%
6.2	Nguyễn Minh Tâm	263.836.929	30.288.875	233.548.054	16.889.378	-	246.947.551	40.127.064	21.124.742	20.825.411	299.331	-	19.002.322	-	189.391.226	1.329.759	-	16.099.502	225.822.809	52,64%
6.3	Nguyễn Trọng Tôn	258.707.996	134.703.284	124.004.712	1.922.062	-	256.785.934	56.456.040	29.519.145	28.979.759	539.386	-	26.936.895	-	117.519.620	31.648.034	-	51.162.240	227.266.789	52,29%
6.4	Nguyễn Thị Lan Trinh	136.099.413	74.025.641	62.073.772	8.073.803	-	128.025.610	58.669.527	31.889.221	19.973.813	11.915.408	-	26.780.306	-	47.013.575	14.203.757	-	8.138.751	96.136.389	54,35%
6.5	Huyền Thị Diễm Trinh	295.270.399	51.511.850	243.758.549	177.344.205	-	117.926.194	22.683.914	11.976.853	11.590.323	386.530	-	9.684.227	1.022.834	50.021.244	11.338.158	-	33.882.878	105.949.341	52,80%
6.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	KHU V/C 7	1.301.281.112	555.952.312	745.328.800	137.140.738	-	1.164.140.374	284.656.640	150.947.960	146.360.695	4.581.156	6.109	133.708.680	-	724.928.880	91.547.506	2.493	63.004.855	1.013.192.414	53,03%
7.1	CHV Nguyễn Bùi Trí	194.448.886	108.615.001	85.833.885	5.279.182	-	189.169.704	50.873.769	24.113.081	23.645.498	467.583	-	26.760.688	-	69.986.570	47.231.527	2.493	21.075.345	165.056.623	47,40%
7.2	CHV Trương Quốc Trung	227.881.113	173.252.855	54.628.258	97.509.585	-	130.371.528	29.626.347	17.200.693	16.799.736	394.848	6.109	12.425.654	-	87.071.191	2.995.122	-	10.678.868	113.170.835	58,06%
7.3	CHV Lê Văn Vi	103.904.460	45.261.706	58.642.754	200	-	103.904.260	15.854.941	12.232.323	11.366.516	865.807	-	3.622.618	-	52.538.404	32.408.158	-	3.102.757	91.671.937	77,15%
7.4	CHV Cao Văn Nghĩa	78.523.397	45.241.383	33.282.014	3.017.451	-	75.505.946	15.900.491	10.880.709	8.979.716	1.900.993	-	5.019.782	-	40.715.827	1.069.115	-	17.820.513	64.625.237	68,43%
7.5	CHV Phạm Phú Lợi	161.805.477	34.136.283	127.669.194	14.234.773	-	147.570.704	34.950.284	26.026.527	25.891.927	134.600	-	8.923.757	-	108.922.117	-	-	3.698.303	121.544.177	74,47%
7.6	CHV Võ Thành Trí	281.231.772	27.683.702	253.548.070	1.059.862	-	280.171.910	39.700.235	5.525.254	5.353.712	171.542	-	34.174.981	-	238.401.811	403.425	-	1.666.439	274.646.656	13,92%
7.7	CHV Lê Hồng Đỗ	86.412.104	47.537.795	38.874.309	7.455.504	-	78.956.600	17.389.193	10.451.555	10.082.825	368.730	-	6.937.638	-	54.787.339	5.190.557	-	1.589.511	68.505.045	60,10%
7.8	CHV Huỳnh Long Bình	48.905.158	27.146.149	21.759.009	8.447.710	-	40.457.448	17.314.525	9.175.219	9.175.219	-	-	8.139.306	-	20.179.911	1.903.066	-	1.059.946	31.282.229	52,99%
7.9	CHV Võ Thành Đình	87.310.709	34.670.687	52.640.022	136.471	-	87.174.238	42.963.610	23.770.233	23.555.343	214.890	-	19.193.377	-	42.248.659	346.536	-	1.615.433	63.404.005	55,33%
7.10	CHV Kiều Công Thành	30.858.036	12.406.751	18.451.285	-	-	30.858.036	20.083.245	11.572.366	11.510.203	62.163	-	8.510.879	-	10.077.051	-	-	697.740	19.285.670	57,62%
7.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
8	KHU V/C 8	930.885.091	495.049.673	435.835.418	78.089.744	-	852.795.347	389.868.797	210.686.148	192.873.948	17.812.200	-	179.182.649	-	370.682.775	31.956.609	5.282	60.281.884	642.109.199	54,04%
8.1	Nguyễn Quang Hạnh	306.215	53.537	252.678	-	-	306.215	252.678	252.678	252.678	-	-	-	-	53.537	-	-	-	53.537	100,00%
8.2	Bùi Thị Ngọc Kiều	334.774.751	261.146.400	73.628.351	43.083.061	-	291.691.690	31.946.200	17.025.611	11.295.634	5.729.977	-	14.920.589	-	252.422.901	7.322.589	-	-	274.666.079	53,29%
8.3	Võ Hồng Đào	93.705.191	28.663.331	65.041.860	3.654.683	-	90.050.508	62.255.829	32.417.731	31.811.222	606.509	-	29.838.098	-	11.724.723	536.340	-	15.533.616	57.632.777	52,07%
8.4	Nguyễn Tấn Thái	108.560.244	51.001.487	57.558.757	1.633.600	-	106.926.644	62.662.494	34.189.073	34.140.399	48.674	-	28.473.421	-	24.589.214	7.638.326	-	12.036.610	72.737.571	54,56%
8.5	Nguyễn Chí Cường	55.767.769	22.579.468	33.188.301	1.248.200	-	54.519.569	49.765.593	26.938.076	19.195.166	7.742.910	-	22.827.517	-	2.639.456	2.114.520	-	-	27.581.493	54,13%
8.6	Nguyễn Trúc Giang	133.357.039	53.798.653	79.558.386	26.911.625	-	106.445.414	44.770.182	23.616.789	23.198.436	418.353	-	21.153.393	-	27.302.529	7.255.272	-	27.117.431	82.828.625	52,75%
8.7	Nguyễn Văn Ngươn	88.556.734	30.834.672	57.722.062	-	-	88.556.734	58.301.851	32.257.637	32.232.637	25.000	-	26.044.214	-	25.113.244	3.047.650	-	2.093.989	56.299.097	55,33%
8.8	Phạm Minh Phúc	70.886.109	31.361.932	39.524.177	964.095	-	69.922.014	43.553.148	24.527.844	21.320.159	3.207.685	-	19.025.304	-	18.826.716	4.041.912	-	3.500.238	45.394.170	56,32%
8.9	Nguyễn Minh Trí	2.598.476	324.884	2.273.592	-	-	2.598.476	2.426.808	1.451.726	1.451.726	-	-	975.082	-	171.668	-	-	-	1.146.750	59,82%
8.10	Phạm Văn Thịnh	42.372.563	15.285.309	27.087.254	594.480	-	41.778.083	33.934.014	18.008.983	17.975.891	33.092	-	15.925.031	-	7.838.787	-	5.282	-	23.769.100	53,07%
8.11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	KHU V/C 9	981.116.443	325.482.467	655.633.976	2.184.362	-	978.932.081	362.217.164	192.823.380	173.435.169	19.334.783	53.428	169.393.784	-	414.477.106	23.563.380	-	178.674.431	786.108.701	53,23%
9.1	Trương Thành Út	125.666	-	125.666	-	-	125.666	125.666	125.666	125.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9.2	Nguyễn Minh Nhựt	154.006.072	67.292.466	86.713.606	-	-	154.006.072	86.033.661	45.420.666	43.309.140	2.058.098	53.428	40.612.995	-	63.793.021	4.179.390	-	-	108.585.406	52,79%
9.3	Phạm Thành Phần	114.503.170	64.564.115	49.939.055	991.265	-	113.511.905	39.651.353	20.813.288	20.327.216	486.072	-	18.838.065	-	73.500.052	360.500	-	-	92.698.617	52,49%
9.4	Bùi Văn Hữu	170.748.228	44.035.697	126.712.531	-	-	170.748.228	108.776.854	59.492.926	47.816.144	11.676.782	-	49.283.928	-	59.845.688	2.125.686	-	-	111.255.302	54,69%
9.5	Phạm Hoàng Sơn	361.838.092	69.628.348	292.209.744	144.157	-	361.693.935	38.506.636	20.212.080	19.224.836	987.244	-	18.294.556	-	134.500.808	10.012.060	-	178.674.431	341.481.855	52,49%
9.6	Nguyễn Chí Hòa	58.502.984	24.592.175	33.910.809	601.398	-	57.901.586	31.002.947	16.435.824	16.435.824	-	-	14.567.123	-	26.898.639	-	-	-	41.465.762	53,01%
9.7	Lê Thị Thanh Xuân	121.392.231	55.369.666	66.022.565	447.542	-	120.944.689	58.120.047	30.322.930	26.196.343	4.126.587	-	27.797.117	-	55.938.898	6.885.744	-	-	90.621.759	52,17%
9.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	KHU V/C 10	667.512.098	249.765.088	417.747.010	5.975.852	-	661.536.246	138.619.402	80.399.078	76.338.878	4.060.200	-	58.220.324	-	507.600.971	15.315.873	-	-	581.137.168	58,00%
10.1	Trần Bửu Bê Tư	107.468.307	67.649.677	39.818.630	-	-	107.468.307	28.983.943	16.526.830	14.710.164	1.816.666	-	12.457.113	-	78.484.364	-	-	-	90.941.477	57,02%
10.2	Võ Văn Thuận	181.171.651	63.454.110	117.717.541	-	-	181.171.651	23.963.793	12.584.566	11.752.031	832.535	-	11.379.227	-	153.493.083	3.714.775	-	-	168.587.085	52,51%
10.3	Lương Văn Hạnh	46.972.371	17.876.252	29.096.119	21.690	-	46.950.681	18.685.669	15.465.312	14.814.385	650.927	-	3.220.357	-	27.608.645	656.367	-	-	31.485.369	82,77%



10,4	Vũ Y Khoa	153.371.865	64.676.527	88.695.338	250.535		153.121.330	28.877.723	15.314.907	14.992.107	322.800		13.562.816		121.289.085	2.954.522			137.806.423	53,03%
10,5	Lê Văn Quý	177.827.421	36.108.522	141.718.899	5.703.627		172.123.794	37.407.791	19.806.980	19.369.708	437.272		17.600.811		126.725.794	7.990.209			152.316.814	52,95%
10,6	Trần Văn Sơn	700.483	-	700.483	-	-	700.483	700.483	700.483	700.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
10,7		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	KHU V/C 11	707.117.695	236.366.323	470.751.372	72.785.370	-	634.332.325	240.555.088	164.170.018	151.837.056	12.332.962	-	74.393.938	1.991.132	328.162.103	62.062.283	-	3.552.851	470.162.307	68,25%
11,1	Mai Thị Thu Cúc	250.914.971	65.970.405	184.944.566	53.551.923	-	197.363.048	43.760.526	28.113.041	27.385.698	727.343	-	13.997.028	1.650.457	146.425.493	5.801.239		1.375.790	169.250.007	64,24%
11,2	Phạm Thị Mỹ Linh	143.842.713	63.105.075	80.737.638	2.500.948		141.341.765	33.224.235	25.312.055	24.815.404	496.651	-	7.912.180	-	71.107.527	37.009.703		300	116.029.710	76,19%
11,3	Trần Công Hiệp	70.792.915	26.345.451	44.447.464	4.732.208		66.060.707	46.438.123	35.201.853	34.714.990	486.863		11.080.270	156.000	3.016.986	16.605.598			30.858.854	75,80%
11,4	Trần Trọng Quyết	139.849.602	28.473.256	111.376.346	374.464	-	139.475.138	60.653.891	36.616.132	35.098.515	1.517.617	-	24.037.759	-	76.076.247	745.000	-	2.000.000	102.859.006	60,37%
11,5	Nguyễn Tấn Dũng	12.089.869	2.349.016	9.740.853	31.332	-	12.058.537	10.464.784	5.757.830	4.349.233	1.408.597	-	4.706.954	-	1.484.262	109.491	-	-	6.300.707	55,02%
11,6	Trần Lê Khả	77.017.448	41.361.266	35.656.182	10.475.775	-	66.541.673	40.153.632	28.585.668	21.469.436	7.116.232	-	11.523.841	44.123	24.697.514	1.524.773	-	165.754	37.956.005	71,19%
11,7	Lê Quốc Vinh	12.610.177	8.761.854	3.848.323	1.118.720	-	11.491.457	5.859.897	4.583.439	4.003.780	579.659	-	1.135.906	140.552	5.354.074	266.479	-	11.007	6.908.018	78,22%
11,8		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	KHU V/C 12	717.842.052	337.505.465	380.336.587	35.360.060	-	682.481.992	281.472.740	150.606.755	131.771.801	18.829.564	5.390	129.704.119	1.161.866	378.854.212	13.477.231	-	8.677.809	531.875.237	53,51%
12,1	Nguyễn Văn Hiền	583.350		583.350	15.800		567.550	567.550	567.550	567.550		-		-	-	-	-	-	-	100,00%
12,2	Huỳnh Văn Tuấn	110.685.663	75.773.640	34.912.023	10.080.529		100.605.134	30.331.821	16.090.780	16.090.780			14.241.041	-	70.273.313		-	-	84.514.354	53,05%
12,3	Nguyễn Văn Tuấn	103.786.434	66.196.802	37.589.632	521.196		103.265.238	43.273.071	16.490.438	11.500.261	4.990.177	-	26.782.633	-	59.992.167		-	-	86.774.800	38,11%
12,4	Nguyễn Dương Quang Linh	103.856.494	31.239.233	72.617.261	1.785.539		102.070.955	57.178.924	33.198.900	29.879.972	3.318.928	-	23.980.024	-	44.040.506	851.525	-	-	68.872.055	58,06%
12,5	Hồ Thanh Bạch	18.629.443		18.629.443	420.000		18.209.443	1.483.524	810.492	810.492			673.032		16.725.919				17.398.951	54,63%
12,6	Trịnh Văn Tuyền	45.100	1	45.099			45.100	20.150	20.150	20.150			-		24.950				24.950	100,00%
12,7	Nguyễn Văn Thế	95.621.990	51.306.190	44.315.800	500		95.621.490	16.858.384	9.145.385	7.647.440	1.497.945		7.712.999		78.753.132	9.974			86.476.105	54,25%
12,8	Trần Mỹ Phương	57.024.335	24.158.416	32.865.919	3.215.671		53.808.664	12.204.616	6.403.564	5.987.044	416.520		5.801.052		41.604.048				47.405.100	52,47%
12,9	Nguyễn Ngọc Được	115.959	51.619	64.340	-		115.959	115.959	115.959	64.340	51.619		-		-	-	-	-	-	100,00%
12,10	Nguyễn Văn Lạc	38.784.466	9.611.992	29.172.474	189.378		38.595.088	26.976.863	17.088.167	15.690.564	1.392.213	5.390	9.888.696		10.650.075	968.150			21.506.921	63,34%
12,11	Trương Phi Sơn	149.369.354	52.754.983	96.614.371	4.384.563		144.984.791	82.096.859	45.055.353	38.178.124	6.877.229		37.041.506		47.194.912	7.015.211		8.677.809	99.929.438	54,88%
12,12	Phạm Thị Huân Như	39.339.464	26.412.589	12.926.875	14.746.884		24.592.580	10.365.019	5.620.017	5.335.084	284.933		3.583.136	1.161.866	9.595.190	4.632.371			18.972.563	54,22%
12,13		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
12,32		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 Tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	140	254.456	130	251.202	3	64.927	3	64.927
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ								
II	CÁC PHÒNG THI HÀNH ÁN	140	254.456	130	251.202	3	64.927	3	64.927
1	KHU VỰC 1	5	6.823	5	6.823	-	-	-	-
2	KHU VỰC 2	1	11.955	1	11.955	-	-	-	-
3	KHU VỰC 3	23	46.914	22	56.914			-	-
4	KHU VỰC 4	5	4.858	5	4.858	-	-	-	-
5	KHU VỰC 5	15	38.784	15	38.784	-	-	-	-
6	KHU VỰC 6								

7	KHU VỰC 7	23	30.768	14	17.514	1	6.109	1	6.109
8	KHU VỰC 8	23	37.771	23	37.771	-	-	-	-
9	KHU VỰC 9	27	55.269	27	55.269	1	53.428	1	53.428
10	KHU VỰC 10								
11	KHU VỰC 11	17	13.314	17	13.314	-	-	-	-
12	KHU VỰC 12	1	8.000	1	8.000	1	5.390	1	5.390

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm
NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	969	968	813	155	968	544	424
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	9	13	11	2	13	1	12
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	960	955	802	153	955	543	412
1	KHU VỰC 1	62	62	56	6	62	46	16
2	KHU VỰC 2	23	96	71	25	96	74	22
3	KHU VỰC 3	14	25	23	2	25	10	15
4	KHU VỰC 4	55	78	70	8	78	39	39
5	KHU VỰC 5	83	38	30	8	38	16	22
6	KHU VỰC 6	54	39	23	16	39	18	21
7	KHU VỰC 7	210	128	95	33	128	91	37
8	KHU VỰC 8	87	91	89	2	91	73	18
9	KHU VỰC 9	108	118	109	9	118	60	58

10	KHU VỰC 10	112	69	58	11	69	26	43
11	KHU VỰC 11	71	96	74	22	96	32	64
12	KHU VỰC 12	81	115	104	11	115	58	57
...	...		-			-		

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Biểu 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)								Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung						Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau
								Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Quyết định về THA		Áp dụng biện pháp cưỡng chế		Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác						
										Quyết định THA	Quyết định khác về THA	Biện pháp kê biên, xử lý tài sản	Biện pháp khác								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Tổng số (Khiếu nại)	160	32	49	22	57	-	-	57	-	3	3	4	2	45	1	10	1	3	42	-
II	Tổng số (Tổ cáo)	37	7	13	2	15	-	-	15	-	-	2	1	-	12	1	1	1	1	11	-
III	Tổng số (Kiến nghị, phản ánh)	717	157	238	322	-	-														
1	THADS TỈNH ĐỒNG THÁP																				
1.1	Khiếu nại	108	18	48	18	24	-	-	24	-	2	-	2	1	19	1	-	-	1	22	-
1.2	Tổ cáo	27	6	13	2	6	-	-	6	-	-	-	1	-	5	-	-	-	1	5	-
1.3	Kiến nghị, phản ánh	462	129	235	98	-	-														
2	Các Chi cục THADS																				
2.1	Khiếu nại	52	14	1	4	33	-	-	33	-	1	3	2	1	26	-	10	1	2	20	-
2.2	Tổ cáo	10	1	-	-	9	-	-	9	-	-	2	-	-	7	1	1	1	-	6	-
2.3	Kiến nghị, phản ánh	255	28	3	224	-	-														
2.1.1	Chi cục THADS Tân Hồng																				
2.1.1.1	Khiếu nại	11	1	-	1	9	-	-	9	-	-	-	-	-	9	-	5	1	1	2	-
2.1.1.2	Tổ cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	16	2	3	11	-	-														
2.1.2	Chi cục THADS TP Hồng Ngự																				
2.1.1.1	Khiếu nại	12	5	1	1	5	-	-	5	-	-	-	1	-	4	-	2	-	1	2	-
2.1.1.2	Tổ cáo	2	1	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	17	-	-	17	-	-														
2.1.3	Chi cục THADS H Hồng Ngự																				
2.1.1.1	Khiếu nại	11	6	-	-	5	-	-	5	-	-	2	-	-	3	-	1	-	-	4	-
2.1.1.2	Tổ cáo	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-



[illegible]

2.1.12	Chi cục THADS Lấp Vò																				
2.1.1.1	Khiếu nại	4	-	-	-	4	-	-	4	-	1	-	-	-	3	-	2	-	-	2	-
2.1.1.2	Tổ cáo	1	-	-	-	1	-	-	1	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	46	8	-	38	-	-														

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện



Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tổ cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	259	273	259	-	-	-	170	174	170	259	49	11	199	259	239	20	239	239	-
I	THADS TỈNH ĐỒNG THÁP	63	71	63	-	-	-	9	9	9	63	20	6	37	63	43	20	43	43	-
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	196	202	196	-	-	-	161	165	161	196	29	5	162	196	196	-	196	196	-
1	KHU VỰC 1	18	22	18	-	-	-	13	15	13	18	10	1	7	18	18	-	18	18	-
2	KHU VỰC 2	18	18	18	-	-	-	8	8	8	18	6	4	8	18	18	-	18	18	-
3	KHU VỰC 3	9	11	9	-	-	-	9	11	9	9	5	-	4	9	9	-	9	9	-
4	KHU VỰC 4	11	11	11	-	-	-	7	7	7	11	3	-	8	11	11	-	11	11	-
5	KHU VỰC 5	18	18	18	-	-	-	15	15	15	18	1	-	17	18	18	-	18	18	-
6	KHU VỰC 6	15	15	15	-	-	-	8	8	8	15	1	-	14	15	15	-	15	15	-
7	KHU VỰC 7	16	16	16	-	-	-	16	16	16	16	-	-	16	16	16	-	16	16	-
8	KHU VỰC 8	15	15	15	-	-	-	13	13	13	15	2	-	13	15	15	-	15	15	-
9	KHU VỰC 9	6	6	6	-	-	-	5	5	5	6	-	-	6	6	6	-	6	6	-

10	KHU VỰC 10	16	16	16	-	-	-	16	16	16	16	-	-	16	16	16	-	16	16	-
11	KHU VỰC 11	22	22	22	-	-	-	22	22	22	22	-	-	22	22	22	-	22	22	-
12	KHU VỰC 12	32	32	32	-	-	-	29	29	29	32	1	-	31	32	32	-	32	32	-
...											-				-			-		

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP

Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)						Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)						Kết quả kiểm tra (cuộc)			
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:			Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:										
			Cơ quan giám sát								Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp				Kháng nghị khác			Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác				
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới			
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	-	-	-	40	-	1	54	31
I	THADS TỈNH ĐỒNG THÁP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	-	-	-	40	-	1	49	31
1	KHU VỰC 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	-	-	5	4
2	KHU VỰC 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	13	3
3	KHU VỰC 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	6	2
4	KHU VỰC 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	5	3
5	KHU VỰC 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	2	2
6	KHU VỰC 6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	1	-	1	1	1
7	KHU VỰC 7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	-	-	3	3
8	KHU VỰC 8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	-	-	4	-	-	4	3
9	KHU VỰC 9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-	2	2
10	KHU VỰC 10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-	2	1
11	KHU VỰC 11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	-	-	-	3	-	-	2	2
12	KHU VỰC 12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-	6	-	-	4	5
...	...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Trang

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: THADS TỈNH ĐỒNG THÁP
Đơn vị nhận báo cáo: CỤC QUẢN LÝ THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT					Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả				
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án							Thi hành xong			Chưa thi hành xong		Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả			
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:						
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường		Người yêu cầu khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện		Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong			Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
I	THADS TỈNH ĐỒNG THÁP	-			-				-		-				-			-						
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	KHU VỰC 1	-			-				-		-				-			-						
2	KHU VỰC 2	-			-				-		-				-			-						
3	KHU VỰC 3	-			-				-		-				-			-						
4	KHU VỰC 4	-			-				-		-				-			-						
5	KHU VỰC 5	-			-				-		-				-			-						
6	KHU VỰC 6	-			-				-		-				-			-						
7	KHU VỰC 7	-			-				-		-				-			-						
8	KHU VỰC 8	-			-				-		-				-			-						
9	KHU VỰC 9	-			-				-		-				-			-						

10	KHU VỰC 10	-			-				-			-				-			-				
11	KHU VỰC 11	-			-				-			-				-			-				
12	KHU VỰC 12	-			-				-			-				-			-				
	...	-			-				-			-				-			-				

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐỒNG THÁP

Lê Thị Kim Trang



Vũ Quang Hiện

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị báo cáo: THADS tỉnh Đồng Tháp
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý THADS

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

12 tháng /năm 2025

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:								Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án				
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:			
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm		
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới							Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	41	15	5	3	2	10	1	9	-	15	5	5	-	-	-	-	14
I	THADS tỉnh	40	15	5	3	2	10	1	9	-	15	5	5	-	-	-	-	14
II	Các Phòng THADS KV	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng THADS Khu vực 1		-	-			-							-				
2	Phòng THADS Khu vực 2		-	-			-							-				
3	Phòng THADS Khu vực 3		-	-			-							-				
4	Phòng THADS Khu vực 4		-	-			-							-				
5	Phòng THADS Khu vực 5		-	-			-							-				
6	Phòng THADS Khu vực 6	1	-	-			-							-				
7	Phòng THADS Khu vực 7		-	-			-							-				
8	Phòng THADS Khu vực 8		-	-			-							-				
9	Phòng THADS Khu vực 9		-	-			-							-				
10	Phòng THADS Khu vực 10		-	-			-							-				
11	Phòng THADS Khu vực 11		-	-			-							-				
12	Phòng THADS Khu vực 12		-	-			-							-				
13	Phòng THADS Khu vực 13		-	-			-							-				
14	Phòng THADS Khu vực 14		-	-			-							-				

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 9 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Cẩm Quyên

Đồng Tháp, ngày 30 tháng 9 năm 2025
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Vũ Quang Hiện



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

12 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	115.187.962	5.885.661	1.264.646	671.952	5.233	31.346.349	9.087.708	66.926.413	2.272.907.786	610.083.987	-	15.561.763	691.868	1.364.178.807	5.870.848	276.520.513
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	46.190.701	665.025	1.264.646	20.417	-	231.046	8.989.995	35.019.572	404.302.949	164.967.038	-	265.000	-	34.614.356	3.754.790	200.701.765
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	68.997.261	5.220.636	-	651.535	5.233	31.115.303	97.713	31.906.841	1.868.604.837	445.116.949	-	15.296.763	691.868	1.329.564.451	2.116.058	75.818.748
1	KHU VỰC 1	12.544.897	1.375.855	-	74.689	3.800	3.867.544	-	7.223.009	132.906.761	43.897.754	-	2.273.645	604.230	83.451.842	-	2.679.290
2	KHU VỰC 2	4.485.129	240.041	-	83.114	-	2.562.872	-	1.599.102	163.812.424	20.376.642	-	3.560.506	-	130.226.596	-	9.648.680
3	KHU VỰC 3	4.133.865	277.859	-	26.376	-	2.277.293	-	1.552.337	75.659.674	3.572.303	-	1.800.984	-	68.274.326	-	2.012.061
4	KHU VỰC 4	6.689.147	610.470	-	88.942	-	3.268.126	-	2.721.609	181.742.492	105.517.295	-	2.582.011	-	66.977.577	-	6.665.609
5	KHU VỰC 5	5.168.548	241.510	-	61.212	-	2.387.256	-	2.478.570	79.874.969	23.133.372	-	812.721	-	54.895.184	-	1.033.692
6	KHU VỰC 6	1.903.189	73.385	-	14.288	-	1.001.659	-	813.857	66.855.194	1.512.652	-	101.260	-	58.383.082	-	6.858.200
7	KHU VỰC 7	8.150.399	668.174	-	69.331	1.433	4.032.969	-	3.378.492	237.928.976	60.536.885	-	1.214.265	13.000	164.946.770	-	11.218.056
8	KHU VỰC 8	5.542.279	1.302.231	-	2.114	-	2.740.303	70.800	1.426.831	285.387.077	120.363.134	-	676.483	-	157.597.485	-	6.749.975
9	KHU VỰC 9	7.946.656	248.246	-	79.197	-	3.347.450	-	4.271.763	133.904.379	22.771.264	-	469.493	74.638	91.751.037	-	18.837.947
10	KHU VỰC 10	2.859.696	34.488	-	1.200	-	1.707.106	-	1.116.902	148.460.016	1.679.277	-	1.475.049	-	140.984.359	-	4.321.331
11	KHU VỰC 11	7.226.289	129.257	-	131.622	-	2.655.026	-	4.310.384	224.484.512	5.926.842	-	220.227	-	215.675.804	136.187	2.525.452
12	KHU VỰC 12	2.347.167	19.120	-	19.450	-	1.267.699	26.913	1.013.985	137.588.363	35.829.529	-	110.119	-	96.400.389	1.979.871	3.268.455



PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DÕI RIÊNG

12 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	4.317	175	1	95	3	2.886	7	1.150	8.667	442	-	761	8	6.844	6	606
I	PHÒNG NGHIỆP VỤ	56	11	1	1	-	14	3	26	385	218	-	1	-	42	3	121
II	CÁC PHÒNG THADS KHU VỰC	4.261	164	-	94	3	2.872	4	1.124	8.282	224	-	760	8	6.802	3	485
1	KHU VỰC 1	512	47	-	9	1	359	-	96	588	33	-	65	5	453	-	32
2	KHU VỰC 2	411	15	-	8	-	278	-	110	783	29	-	116	-	561	-	77
3	KHU VỰC 3	321	15	-	3	-	192	-	111	463	11	-	78	-	355	-	19
4	KHU VỰC 4	450	20	-	8	-	345	-	77	682	13	-	70	-	570	-	29
5	KHU VỰC 5	382	11	-	7	-	243	-	121	501	11	-	58	-	408	-	24
6	KHU VỰC 6	158	2	-	5	-	93	-	58	234	7	-	23	-	181	-	23
7	KHU VỰC 7	545	21	-	17	2	392	-	113	889	40	-	85	1	717	-	46
8	KHU VỰC 8	198	16	-	2	-	112	3	65	691	31	-	50	-	566	-	44
9	KHU VỰC 9	349	8	-	6	-	258	-	77	660	12	-	57	2	543	-	46
10	KHU VỰC 10	225	3	-	4	-	161	-	57	785	10	-	58	-	667	-	50
11	KHU VỰC 11	545	4	-	21	-	353	-	167	1.334	9	-	68	-	1.203	1	53
12	KHU VỰC 12	165	2	-	4	-	86	1	72	672	18	-	32	-	578	2	42

